

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: 37/464 Âu Cơ - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội

Tel: 0437581722 Fax: 0437534070

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385,664,239,385	383,540,517,401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86,461,460,164	64,363,092,670
1. Tiền	111		16,821,460,164	3,703,092,670
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,640,000,000	60,660,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,178,890,400	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,178,890,400	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,505,121,923	172,975,391,234
1. Phải thu khách hàng	131		121,140,051,635	154,227,761,168
2. Trả trước cho người bán	132		17,245,970,905	16,724,549,283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,210,759,715	2,114,741,115
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(91,660,332)	(91,660,332)
IV. Hàng tồn kho	140		123,474,694,502	129,571,363,465
1. Hàng tồn kho	141		123,474,694,502	129,571,363,465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,044,072,396	16,630,670,032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		91,013,241	242,063,108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,008,358	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		33,947,050,797	16,388,606,924
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,638,017,374	43,392,566,496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,454,442,761	26,266,524,069
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,454,442,761	21,306,561,024
- Nguyên giá	222		40,673,844,846	40,673,844,846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,219,402,085)	(19,367,283,822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4,959,963,045
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,176,750,000	16,676,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13,176,750,000	16,676,750,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,006,824,613	449,292,427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,006,824,613	449,292,427

2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		425,302,256,759	426,933,083,897
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		395,363,456,846	393,541,122,554
I. Nợ ngắn hạn	310		390,078,580,398	382,683,690,780
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		201,100,752,849	174,314,038,779
2. Phải trả người bán	312		49,154,909,161	43,281,524,439
3. Người mua trả tiền trước	313		119,277,080,438	145,922,127,168
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5,364,761,914	2,900,392,687
5. Phải trả người lao động	315		544,993,284	13,345,130,822
6. Chi phí phải trả	316		11,422,191,363	2,067,556,937
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,213,891,389	852,919,948
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,284,876,448	10,857,431,774
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		5,229,939,655	10,802,494,981
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54,936,793	54,936,793
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,938,799,913	33,391,961,343
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,938,799,913	33,391,961,343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,000,000,000	28,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,696,730,000	4,696,730,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8,791,267,498)	(8,791,267,498)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,652,900,665	2,388,599,191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		969,242,239	704,940,765
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,411,194,507	6,392,958,885
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		425,302,256,759	426,933,083,897

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		146,056,639,306	98,943,193,580	193,558,035,342	148,494,191,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		146,056,639,306	98,943,193,580	193,558,035,342	148,494,191,975
4. Giá vốn hàng bán	11		136,773,267,230	91,657,501,252	180,430,805,430	138,951,809,965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,283,372,076	7,285,692,328	13,127,229,912	9,542,382,010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,123,984,899	2,178,692,946	4,921,420,128	4,019,389,085
7. Chi phí tài chính	22		7,095,989,935	3,729,004,426	10,541,561,588	6,292,835,701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,043,590,104	3,729,004,426	10,489,161,757	6,292,835,701
8. Chi phí bán hàng	24		357,626,538	171,470,156	591,308,805	513,337,104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,033,781,455	3,521,185,279	4,951,678,645	3,994,241,045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30=20-21-22-23-24-25		919,959,047	2,042,725,413	1,964,101,002	2,761,357,245
11. Thu nhập khác	31		2,100,000	-	69,444,545	315,578,545
12. Chi phí khác	32		-	-	-	137,768,711
13. Lợi nhuận khác	40=31-32		2,100,000	-	69,444,545	177,809,834
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50=30+40		922,059,047	2,042,725,413	2,033,545,547	2,939,167,079
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		230,514,762	510,681,353	508,386,387	734,791,770
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60=50-51-52		691,544,285	1,532,044,060	1,525,159,160	2,204,375,309
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		284	976	626	1,548

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,033,640,447	2,939,167,079
2. Điều chỉnh cho các khoản			8,472,354,623	5,225,367,981
- Khấu hao TSCĐ	02		2,852,118,263	3,050,516,290
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,868,925,397)	(4,117,984,010)
- Chi phí lãi vay	06		10,489,161,757	6,292,835,701
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,505,995,070	8,164,535,060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,905,817,080	15,188,173,752
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,096,668,963	(10,015,435,888)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29,167,406,165)	38,100,566,455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,406,482,319)	(957,730,782)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,489,161,757)	(6,292,835,701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(859,447,350)	(345,198,316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,100,000	248,938,835
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(105,200,000)	(176,239,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,517,116,478)	43,914,773,520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,311,177,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			122,231,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(199,885,000,000)	(241,714,347,977)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		208,865,000,000	237,290,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,825,000,000	264,940,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,921,325,228	4,019,389,085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,726,325,228	(3,328,964,876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			17,521,730,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(4,228,111,305)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		147,770,368,364	135,413,306,167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,881,209,620)	(165,553,381,012)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,813,795,000)	(33,920,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,075,363,744	(16,880,376,150)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		17,284,572,494	23,705,432,494
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		64,363,092,670	74,177,964,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		81,647,665,164	97,883,396,630

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã có sáu lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 10 năm 2004;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 04 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 06 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 10 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 01 năm 2008;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2010;

Vốn điều lệ:

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu: **28.000.000.000** đồng (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:

Tỷ lệ vốn nhà nước: 2,91 % vốn điều lệ

Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác: 97,09 % vốn điều lệ

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây lắp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;

- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giả bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (84 - 04) 3 753 4070 Fax: (84 - 04) 3 753 4070

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "*Báo cáo bộ phận*" Công ty chưa áp dụng cho kỳ hoạt động này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, được ghi nhận theo hợp đồng và giấy chuyển tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Xác định giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được tại thời điểm 30/06/2011 so với giá trị hàng tồn kho trên sổ sách kế toán để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 4

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lắp Sông Đà, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỡ, Công ty Cổ phần BITEXCO được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư theo hợp đồng và phiếu chi, phiếu chuyển tiền cụ thể.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình chuyển sang chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực mua trên sàn từng thời điểm khớp lệnh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá như cát, xi măng, thép xây dựng, xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế..., Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (tiền lãi trả chậm BHXH, tiền lãi trả cho công nhân lái xe về khoản tiền đặt cọc).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng Công ty, chi phí làm kho xưởng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ - CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Công ty đăng ký miễn thuế từ ngày 01/01/2005, năm 2011 Công ty đã hết thời hạn miễn giảm thuế TNDN.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	426,745,883	328,758,865
Văn phòng Công ty	426,359,768	328,701,379
Chi nhánh	386,115	57,486
Tiền gửi ngân hàng	16,394,714,281	2,283,290,805
Ngân hàng Công thương Ba Đình Hà Nội	92,651,692	7,864,123
Ngân hàng NNo & PTNT Bắc Hà Nội	15,001,884,973	1,787,295,065
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đống Đa	1,014,626	1,014,626
Ngân hàng NNo & PTNT huyện Than Uyên - Lai Châu	1,045,333	1,045,333
Ngân hàng Công thương Thành phố Nam Định	18,835,920	14,843,245
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	478,936,451	3,843,417
Ngân hàng NNo & PTNT Hồng Hà	12,821,635	1,999,430
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội	78,345,219	59,959,903
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	709,178,432	405,425,663
Tiền đang chuyển	-	1,091,043,000
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		1,091,043,000
Các khoản tương đương tiền	69,640,000,000	60,660,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	260,000,000	13,910,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	29,330,000,000	23,000,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần đầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	12,550,000,000	22,550,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Ba Đình	27,500,000,000	1,200,000,000
Cộng	86,461,460,164	64,363,092,670
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,178,890,400	-
Cổ phiếu CTG	408,190,400	-
Cổ phiếu DPM	328,000,000	-
Cổ phiếu STL	288,200,000	-
Cổ phiếu SIS	154,500,000	-
Tổng cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2,210,759,715	2,114,741,115
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu người lao động</i>	177,790,011	47,707,159
<i>Phan Phúc Ngân</i>	1,863,600	2,111,400
<i>Ông Tạ Hải - Chi nhánh SODACO</i>	1,489,801,978	1,379,612,082
<i>Công ty Liên doanh - 89 Nguyễn Khuyến</i>		134,677,515
<i>Chu Văn Công - Công trình khẩn quàng đở</i>	11,330,127	11,330,127
<i>Nguyễn Văn Đông - Công ty Bình Điền</i>		19,838,243
<i>Công ty Bông sen trắng</i>	473,134,384	473,134,384
<i>Quyê khen thưởng</i>	42,309,615	42,830,205
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>		
<i>Đối tượng khác</i>	14,530,000	3,500,000
Tổng cộng	2,210,759,715	2,114,741,115

4. Hàng tồn kho	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5,762,665,454	-
<i>Xi măng</i>	5,762,665,454	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,871,899,585	558,415,971
Công cụ, dụng cụ	753,693	887,296,413
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115,839,375,770	128,125,651,081
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	314,111,029	1,125,517,189
<i>Công trình Thủy điện Nậm Mờ</i>	14,434,940,664	12,103,291,449
<i>Công trình Nhà khách Kim Bình</i>	2,084,271,550	1,377,574,638
<i>Công trình Khai thác cát Na Hang</i>	2,516,975,003	1,764,517,779
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>	3,589,515,437	3,557,979,885
<i>Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long</i>	1,858,581,138	1,564,936,241
<i>Công trình Trung tâm bưu chính KV2</i>	1,382,592,570	1,382,592,570
<i>Công trình Chung cư HH4</i>	20,333,704,261	20,057,088,969
<i>Công trình Hoàn thiện Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	387,255,463	387,255,463
<i>Công trình Trường CNKT Bắc Ninh</i>	1,705,537,010	1,533,908,506
<i>Công trình Đabaco II</i>	3,440,624,968	3,426,170,608
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	9,438,475,892	6,436,998,023
<i>Công trình CT1 - Hoàng Văn Thụ</i>	5,486,787,204	4,941,470,778
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	14,027,229,200	37,806,596,901
<i>Công trình nhà ở - Đô thị Văn Phú</i>	423,418,297	3,147,775,590
<i>Bệnh viện Trường Lâm</i>	19,172,544,463	10,295,997,435
<i>Bệnh viện Thanh Hà</i>	895,612,261	6,631,472,854
<i>Công trình hội trường đa năng</i>	7,088,762,949	6,069,615,660
<i>Công trình nhà ở sinh viên Thái nguyên</i>	1,052,288,898	642,891,699
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>		496,556,222
<i>Công trình Trung tâm điều hành thủy điện Tuyên Quang</i>	4,173,563,206	3,375,442,622
<i>Công trình Khảo sát cảnh quan thủy điện Tuyên Quang</i>	538,117,638	-
<i>Công trình thi công cảnh quan</i>	959,983,433	-

<i>Công trình Cửa khẩu Cốc Nam</i>	12,219,877	
<i>Công trình Trạm điện</i>	350,197,578	
<i>Công trình TK cảnh quan TĐ Bản vẽ</i>	35,475,339	
<i>Tư vấn thiết kế</i>	136,590,442	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	123,474,694,502	129,571,363,465
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	4,959,963,045
<i>Làm nền bãi kho trữ</i>		492,619,047
<i>Chi phí sửa chữa cải tạo Công ty</i>		4,262,083,163
<i>Khu xưởng Công ty</i>		205,260,835
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Tổng cộng	-	4,959,963,045
7. Đầu tư dài hạn khác	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	13,176,750,000	16,676,750,000
<i>Hợp tác xã Phương Đông</i>		3,500,000,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà</i>	1,526,750,000	1,526,750,000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỏ 3 - Lai Châu</i>	8,650,000,000	8,650,000,000
<i>Công ty Cổ phần BITEXCO</i>	3,000,000,000	3,000,000,000
	-	-
Tổng cộng	13,176,750,000	16,676,750,000
8. Chi phí trả trước dài hạn	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	458,029,638	303,459,452
<i>Công cụ, dụng cụ sản xuất</i>	458,029,638	191,965,993
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Chi nhánh</i>	-	-
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Văn phòng Công ty</i>	-	111,493,459
Cải tạo trụ sở làm việc	7,427,962,000	-
Giá trị thương hiệu Sông Đà chuyển từ tài sản vô hình sang chi phí trả trước dài hạn	120,832,975	145,832,975
Tổng cộng	8,006,824,613	449,292,427
9. Vay và nợ ngắn hạn	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	201,100,752,849	174,314,038,779

Vay ngắn hạn Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội	88,764,837,728	110,609,735,782
Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	59,108,158,489	55,094,428,303
Công ty Tài chính Sông Đà	53,227,756,632	8,609,874,694
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		-
Tổng cộng	201,100,752,849	174,314,038,779

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 6/30/2011
Thuế GTGT đầu ra	2,203,302,493	5,272,625,036	2,784,596,578	4,691,330,951
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635,098,052	508,386,387	859,447,350	284,037,089
Thuế thu nhập cá nhân	61,992,142	547,348,196	219,946,464	389,393,874
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105,620,100	105,620,100	-
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,900,392,687			5,364,761,914

11. Chi phí phải trả

	6/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Trích trước chi phí công trình NMXM Hạ Long cho Công ty Phú Xuân	-	-
Trích trước chi phí Kinh phí thầu chính Công trình NMXM Hạ Long	861,319,395	861,319,395
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Công trình phụ trợ Tuyên Quang	8,927,371	8,927,371
Công trình BHXH tỉnh Nghệ An	113,781,373	113,781,373
Công trình khảo sát và Cảnh quan thủy điện Tuyên Quang		19,619,256
Công trình Bông Sen trắng	1,063,909,542	1,063,909,542
CT bệnh viện Thanh Hà	8,923,905,528	
CT nhà kho Ngã Đò	450,348,154	
Tổng cộng	11,422,191,363	2,067,556,937

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	6/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	179,151,030	128,141,799
Bảo hiểm xã hội	435,395,865	-
Bảo hiểm thất nghiệp	31,413,674	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,567,930,820	724,778,149

Quỹ SODACO	40,957,643	54,678,589
Tiền ủng hộ một ngày lương của CNV	-	-
Đoàn phí công đoàn	47,939,699	27,934,569
Phải trả tiền chia cổ tức	78,315,000	19,510,000
Bộ phận kinh doanh	70,259,720	56,362,520
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tiền lương tạm giữ	552,850,000	552,850,000
BHXH thanh toán theo chế độ	3,281,969	12,437,246
Phải trả khác	327,399,699	1,005,225
Công ty FABECO	1,303,806,424	
Đào Sỹ Lâm - CT Văn Phú	60,841,438	
Nguyễn Đức Lâm - Chi nhánh	82,279,228	

Tổng cộng	3,213,891,389	852,919,948
------------------	----------------------	--------------------

13. Vay và nợ dài hạn

		6/30/2011	1/1/2011
	Lãi suất/tháng	VND	VND
Vay dài hạn		5,039,939,655	8,937,494,981
Ngân hàng No Bắc Hà Nội	3 tháng/1 lần điều chỉnh %	1,061,339,655	1,680,494,981
Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Nan Định	3 tháng/1 lần điều chỉnh %	3,978,600,000	7,257,000,000
Nợ dài hạn		190,000,000	1,865,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ điện MEE	Không tính lãi	190,000,000	190,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Viễn Đông (FARECO)			1,675,000,000
Tổng cộng		5,229,939,655	10,802,494,981

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	28,000,000,000	4,696,730,000	6,392,958,885	39,089,688,885
Tăng vốn trong kỳ này				-
Lãi trong kỳ này			1,525,159,160	1,525,159,160
Tăng khác				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Lỗ trong kỳ này				-
Giảm khác			(5,506,923,538)	(5,506,923,538)
Số dư tại ngày 30/06/2011	28,000,000,000	4,696,730,000	2,411,194,507	35,107,924,507

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	815,000,000	815,000,000
Vốn góp của Công ty Sông Đà 12	815,000,000	815,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	27,185,000,000	27,185,000,000
Cộng	28,000,000,000	28,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 363,700 363,700

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28,000,000,000	28,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	6/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,800,000	2,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,800,000	2,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	363,700	363,700
- Cổ phiếu phổ thông	363,700	363,700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,436,300	2,436,300
- Cổ phiếu phổ thông	2,436,300	2,436,300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 6/30/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,388,599,191	-	-	2,652,900,665
Quỹ dự phòng tài chính	704,940,765	-	-	969,242,239
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tổng cộng	3,093,539,956	-	-	3,622,142,904

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49,329,700,405	45,410,224,615
<i>Kinh doanh xi măng</i>	<i>19,096,622,685</i>	<i>9,598,998,545</i>
<i>Kinh doanh thép xây dựng</i>	<i>30,233,077,720</i>	<i>35,811,226,070</i>
<i>Kinh doanh cát</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,094,489,807	28,112,879
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	<i>12,014,489,807</i>	<i>28,112,879</i>
<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>80,000,000</i>	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132,203,289,675	103,055,854,481
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>		
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>		
<i>Công trình toà nhà hỗn hợp HH4</i>	<i>2,675,626,759</i>	<i>14,324,101,430</i>
<i>Công trình DABACO II</i>		
<i>Công trình Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>		
<i>Công trình Bệnh viện Trường Lâm</i>		
<i>Công trình Trường trung cấp nghề Bắc Ninh</i>		
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>		<i>1,619,384,343</i>
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	<i>3,268,391,131</i>	<i>1,913,847,582</i>
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	<i>5,074,432,727</i>	<i>678,057,273</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>80,638,766,003</i>	<i>51,896,098,105</i>
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>		<i>10,876,420,630</i>
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>	<i>23,630,799,856</i>	
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	<i>5,675,127,239</i>	<i>10,898,434,200</i>
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	<i>1,063,685,454</i>	<i>2,776,431,818</i>
<i>Công trình Kim Bình</i>		<i>1,291,166,364</i>
<i>Công trình Trạm công an</i>		<i>296,471,240</i>
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>		<i>1,272,474,517</i>
<i>Công trình Trung tâm điều hành Tuyên Quang</i>	<i>3,562,668,607</i>	<i>5,212,966,979</i>
<i>Công trình thi công cảnh quan</i>	<i>761,767,917</i>	
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	<i>5,852,023,982</i>	
<i>Công trình cửa khẩu Cốc Nam</i>		
Tổng cộng	193,627,479,887	148,494,191,975
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	-	-

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2011 đến
30/6/2011**

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2010 đến
30/6/2010**

	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	49,329,700,405	45,410,224,615
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12,094,489,807	28,112,879
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	132,203,289,675	103,055,854,481
Tổng cộng	193,627,479,887	148,494,191,975
18. Giá vốn hàng bán	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	47,976,763,230	44,629,097,004
<i>Khai thác cát</i>		
<i>Kinh doanh xi măng</i>	17,701,731,675	8,851,697,152
<i>Kinh doanh thép</i>	30,275,031,555	35,777,399,852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,004,177,626	-
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	11,945,045,262	
<i>Tư vấn thiết kế</i>	59,132,364	
Giá vốn xây dựng	120,449,864,574	94,322,712,961
<i>Công trình Toà nhà hỗn hợp HH4.</i>	1,147,104,674	12,507,637,990
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>		1,386,556,682
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	3,168,262,530	1,764,947,606
<i>Công trình CT1-Hoàng Văn Thụ</i>	4,093,837,069	440,497,432
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế 3</i>	74,656,715,877	48,793,620,473
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>		10,209,889,423
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>	22,200,874,863	
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	4,936,525,239	9,295,761,610
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	853,505,469	2,486,493,795
<i>Công trình nhà khách Kim Bình</i>		1,067,120,330
<i>Trạm công an</i>		245,628,249
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>		1,140,962,940
<i>Công trình Trung tâm điều hành TĐ Tuyên Quang</i>	3,083,004,373	4,983,596,431
<i>Công trình khảo sát và TK cảnh quan Tuyên Quang</i>		
<i>Công trình thi công cảnh quan</i>	721,334,022	
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	5,588,700,458	
<i>Công trình cửa khẩu Cốc Nam</i>		-
Tổng cộng	180,430,805,430	138,951,809,965
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,921,420,128	4,019,389,085
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Lãi bán hàng trả chậm
 Doanh thu hoạt động tài chính khác

Tổng cộng **4,921,420,128** **4,019,389,085**

20. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay 10,489,161,757 6,292,835,701
 Chi phí tài chính khác 52,399,831

Tổng cộng **10,541,561,588** **6,292,835,701**

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 198,618,344,560 152,829,159,605
 Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp 196,584,799,013 149,889,992,526
 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 2,033,545,547 2,939,167,079
 Thuế suất 25% 25%
 Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 508,386,387 734,791,770
 Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành 508,386,387 734,791,770

Tổng cộng **508,386,387** **734,791,770**

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu 73,063,697,727 71,921,490,224
 Chi phí nhân công 23,256,456,255 18,484,301,183
 Chi phí khấu hao tài sản cố định 2,852,118,263 3,050,516,290
 Chi phí dịch vụ mua ngoài 17,654,085,057 17,351,592,575
 Chi phí khác bằng tiền 9,166,494,722 7,429,222,638

Tổng cộng **125,992,852,024** **118,237,122,910**

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 1,525,159,160 2,204,375,309
 + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông 1,525,159,160 2,204,375,309
 + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ 2,436,300 1,424,015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

24. nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
a) Chuyển công nợ phải thu sang đầu tư vào công ty liên kết		-

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu

Bán hàng cho Công ty Cổ phần BITECO Nho Quế

Bán hàng cho Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Bán hàng cho Công ty Cổ phần BITECO Nho Quế	99,169,196,477	57,085,707,915
Bán hàng cho Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ	6,242,639,962	11,988,277,620

2. Những thông tin khác

2.1 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Chi phí nhân viên	264,759,112	137,409,912
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,109,944	2,020,735
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,111,340	9,430,092
Chi phí bằng tiền khác	283,328,409	364,476,365
Tổng cộng	591,308,805	513,337,104

2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,509,366,814	2,010,595,103
Chi phí vật liệu quản lý	612,098,402	7,128,320
Chi phí đồ dùng văn phòng	212,553,044	53,823,562
Chi phí khấu hao TSCĐ	98,095,026	123,095,028
Thuế, phí và lệ phí	221,647,321	108,620,100
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,050,238	1,172,221,561
Chi phí bằng tiền khác	115,867,800	518,757,371
Tổng cộng	4,951,678,645	3,994,241,045

2.3 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	236,363,636
Thu nhập khác	69,444,545	79,214,909
Tổng cộng	69,444,545	315,578,545

2.4 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Thanh lý TSCĐ	-	137,768,711
Tổng cộng		137,768,711

2.5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 và Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu được phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đê
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiến Mạnh

Dương Văn Báu